

**TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, CHỈ ĐỊNH
CƠ QUAN KHOA HỌC CITES VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 209 /QĐ-BNN-TCLN ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Một cơ quan khoa học có thể đăng ký là cơ quan khoa học CITES ở 01, 02 hoặc 03 nhóm lĩnh vực: động vật, thực vật, thủy sinh vật; mỗi nhóm lĩnh vực đăng ký trong 01 hồ sơ.

2. Mỗi hồ sơ đăng ký được chấm điểm độc lập và mức điểm tối đa của một hồ sơ là 100 điểm.

3. Việc lựa chọn Cơ quan khoa học CITES thông qua hồ sơ đăng ký, được thực hiện căn cứ vào tổng điểm chấm, lấy từ tổng điểm cao trở xuống cho đến hết chỉ tiêu phân bổ cho từng nhóm lĩnh vực.

4. Trường hợp các tổ chức trong cùng nhóm lĩnh vực có tổng số điểm bằng nhau thì lựa chọn tổ chức có điểm số tiêu chí năng lực cao hơn; trường hợp các tổ chức có tổng số điểm, số điểm tiêu chí năng lực bằng nhau thì lựa chọn tổ chức có điểm số tiêu chí cơ sở vật chất cao hơn.

5. Một cơ quan khoa học có thể được lựa chọn là Cơ quan khoa học CITES trong một hoặc nhiều lĩnh vực. Cơ quan khoa học được lựa chọn, chỉ định trong lĩnh vực nào thì được công nhận là cơ quan khoa học CITES về lĩnh vực đó.

II. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, CHỈ ĐỊNH

2.1. Tiêu chí bắt buộc

a) Là cơ quan khoa học được thành lập bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, có hoạt động nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực động vật, thực vật, thủy sinh vật.

b) Có trụ sở làm việc; có con dấu và tài khoản độc lập.

2.2. Tiêu chí chấm điểm

a) Tiêu chí về hệ thống tổ chức: tối đa 10 điểm

Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng viện/trung tâm của Cơ quan khoa học tại các miền (Bắc, Trung, Nam), cụ thể:

- 01 miền: 05 điểm
- 02 miền: 07 điểm
- 03 miền: 10 điểm

b) Tiêu chí về năng lực: tối đa 70 điểm, gồm tiêu chí về chuyên gia (tối đa 30 điểm) và tiêu chí về kinh nghiệm thực tiễn của cơ quan khoa học (tối đa 40 điểm). Trong nhóm tiêu chí này, chuyên gia được hiểu là người có trình độ từ đại học trở lên với chuyên ngành phù hợp.

- Tiêu chí về chuyên gia, tối đa 30 điểm (bảng 1).

Bảng 1. Các tiêu chí chấm điểm chuyên gia theo Nhóm lĩnh vực

| TT | Tiêu chí | Chuyên gia nhóm động vật | | Chuyên gia nhóm thực vật | | Chuyên gia nhóm thủy sinh | |
|----|---|--------------------------|------|--------------------------|------|---------------------------|------|
| | | Số lượng | Điểm | Số lượng | Điểm | Số lượng | Điểm |
| 1 | Số lượng chuyên gia nghiên cứu về thực trạng quần thể, xây dựng hạn ngạch khai thác các loài hoang dã phân bố tại Việt Nam | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |
| 2 | Số lượng chuyên gia nghiên cứu về vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm, tình trạng bảo tồn các loài hoang dã phân bố tại Việt Nam | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |
| 3 | Số lượng chuyên gia thực hiện giám định mẫu vật loài thuộc CITES | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |
| 4 | Số lượng chuyên gia về cứu hộ, chăm sóc mẫu vật động vật, thực vật hoang dã sống | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |
| 5 | Số lượng chuyên gia nghiên cứu về gây nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo loài | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |

| | | | | | | | |
|------------------|--------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------|-----|-----------|
| | hoang dã thuộc Phụ lục CITES | | | | | | |
| 6 | Số lượng chuyên gia về phân loại học | 1 - 5 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 5 | 05 | >3 | 05 | >3 | 05 |
| Tổng điểm | | | 30 | | 30 | | 30 |

- Tiêu chí về kinh nghiệm thực tiễn của cơ quan khoa học trong 5 năm gần đây: tối đa 40điểm (bảng 2).

Bảng 2. Các tiêu chí chấm điểm kinh nghiệm thực tiễn (đối với các nhóm lĩnh vực)

| TT | Tiêu chí | Nhóm Động vật | | Nhóm Thực vật | | Nhóm Thủy sinh | |
|----|--|---------------|------|---------------|------|----------------|------|
| | | Số lượng | Điểm | Số lượng | Điểm | Số lượng | Điểm |
| 1 | Số lượng công trình nghiên cứu về thực trạng quần thể, xây dựng hạn ngạch khai thác các loài hoang dã phân bố tại Việt Nam | 1-5 | 03 | 1-5 | 03 | 1-5 | 03 |
| | | > 5 | 05 | > 5 | 05 | > 5 | 05 |
| 2 | Số lần giám định mẫu vật CITES | 1 - 3 | 01 | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 |
| | | 4 -6 | 02 | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 |
| | | 7 - 10 | 03 | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 |
| | | >10 | 06 | >10 | 06 | >10 | 06 |
| 3 | Số lần cứu hộ, chăm sóc mẫu vật động vật, thực vật hoang dã sống | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 |
| | | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 |
| | | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 |
| | | >10 | 06 | >10 | 06 | >10 | 06 |

| | | | | | | | |
|---|--|-------|----|------|----|------|----|
| 4 | Số lượng Đề tài nghiên cứu về gây nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo các loài thuộc Phụ lục CITES đã hoàn thành | 1-5 | 01 | 1-5 | 01 | 1-5 | 01 |
| | | 6-10 | 03 | 6-10 | 03 | 6-10 | 03 |
| | | > 10 | 06 | > 10 | 06 | > 10 | 06 |
| 5 | Số lần đề xuất đối với việc sửa đổi Phụ lục CITES, xây dựng các báo cáo kỹ thuật theo yêu cầu của CITES | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 | 1-3 | 03 |
| | | > 3 | 05 | > 3 | 05 | > 3 | 05 |
| 6 | Số lần tham gia kiểm tra chuyên ngành các cơ sở nuôi, trồng và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật loài hoang dã thuộc Phụ lục CITES | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 |
| | | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 |
| | | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 |
| | | >10 | 06 | >10 | 06 | >10 | 06 |
| 7 | Số lượng công trình được công bố thuộc danh mục ISI hoặc Scopus liên quan đến bảo tồn, sinh thái, quản lý, buôn bán, | 1-10 | 01 | 1-3 | 01 | 1-3 | 01 |
| | | 11-15 | 02 | 4-6 | 02 | 4-6 | 02 |
| | | 16-20 | 03 | 7-10 | 03 | 7-10 | 03 |

| | | | | | | | |
|------------------|--|-----|-----------|------|-----------|------|-----------|
| | nuôi, trông, cứu hộ loài hoang dã. | >20 | 06 | > 10 | 06 | > 10 | 06 |
| Tổng điểm | | | 40 | | 40 | | 40 |

c) Tiêu chí về cơ sở vật chất: tối đa 20 điểm, gồm các tiêu chí như sau:

-Có phòng thí nghiệm đảm bảo phục vụ giám định, phân loại; nghiên cứu sinh học, sinh thái theo chức năng của Cơ quan khoa học CITES quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và CITES: tối đa 10 điểm.

-Có hệ thống cơ sở dữ liệu đảm bảo lưu giữ đầy đủ thông tin về các vụ việc liên quan đến CITES; tình trạng bảo tồn các loài phục vụ công tác tổng hợp, cung cấp thông tin tư vấn theo chức năng của Cơ quan khoa học CITES quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và CITES: tối đa 05 điểm.

-Có bộ mẫu đối chứng phục vụ việc đối chứng, so sánh mẫu giám định hoặc phân loại: tối đa 05 điểm./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT